Phụ lục Số 01

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN SẢN PHẨM ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỪ BĐDC CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Thời điểm từ 01/01/2009 đến 30/4/2009 - Lương tối thiểu 540.000)

(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV	KK	CP.I.KT	CP.I.DPT	Chi chi dụng cụ, vật liệu	Chi phí thiết bị	Cộng A1	CP.chung (A2) ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 20%	Đơn giá SP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8=7 x %	11=7+8
	Đo vẽ BĐDC từ bản đồ ĐCCS cơ sở 1/2000									
	Ngoại nghiệp	IIa	1	111.833	7.805	4.173	5.371	129.182	32.295	161.477
	Nội nghiệp		"	27.699		44.783	857	73.339	14.668	88.007
	Biên tập BĐDC (bản đồ số)		"	3.470		1.234	88	4.792	958	5.751
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***143.001***	***7.805***	***50.191***	***6.316***	***207.313***	***47.922***	***255.234***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	7.737		9.673	152	17.562	3.512	21.074
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		1	150.737	7.805	59.864	6.468	224.875	51.434	276.309
	Ngoại nghiệp	IIa	2	116.519	11.025	4.986	8.057	140.587	35.147	175.734
	Nội nghiệp		"	39.000		44.892	1.123	85.018	17.004	102.022
	Biên tập BĐDC (bản đồ số)		"	4.071		1.234	88	5.394	1.079	6.472
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***159.592***	***11.025***	***51.113***	***9.268***	***230.999***	***53.229***	***284.228***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	11.892		9.750	553	22.194	4.439	26.633
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		2	171.484	11.025	60.863	9.821	253.193	57.668	310.861
	Ngoại nghiệp	IIa	3	138.937	13.475	5.391	9.668	167.474	41.868	209.342
	Nội nghiệp		"	30.185		44.820	943	75.907	15.181	91.089
	Biên tập BĐDC (bản đồ số)		"	3.470		1.234	88	4.792	958	5.751
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***172.552***	***13.475***	***51.447***	***10.699***	***248.173***	***58.008***	***306.182***

Phụ lục Số 01

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN SẢN PHẨM ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỪ BĐDC CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Thời điểm từ 01/01/2009 đến 30/4/2009 - Lương tối thiểu 540 000)

(Kèm theo Quyết định số 3956/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV	KK	CP.LKT	CP.LDPT	Chi chi dụng cụ, vật liệu	Chi phí thiết bị	Cộng A1	CP.chung (A2) ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 20%	Đơn giá SP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8=7 x %	11=7+8
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	7.737		9.673	366	17.776	3.555	21.332
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTĐ		"	**180.289**	**13.475**	**61.121**	**11.065**	**265.949**	**61.564**	**327.513**
	Ngoại nghiệp	Ha	4	183.774	18.375	6.207	12.891	221.247	55.312	276.559
	Nội nghiệp		"	42.037		44.947	1.237	88.221	17.644	105.865
	Biên tập BĐĐC (bản đồ số)		"	4.071		1.234	88	5.394	1.079	6.472
	Cộng chưa có HSKTTĐ		"	***229.882***	***18.375***	***52.388***	***14.216***	***314.861***	***74.035***	***388.896***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	11.892		9.750	553	22.194	4.439	26.633
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTĐ		4	**241.774**	**18.375**	**62.138**	**14.769**	**337.055**	**78.473**	**415.529**
b	**Đo vẽ BĐDC từ bản đồ DCCS cơ sở 1/5000**									
	Ngoại nghiệp	**Ha**	**1**	**30.046**	**1.225**	**1.193**	**2.328**	**34.792**	**8.698**	**43.490**
	Nội nghiệp		"	4.697		7.766	113	12.577	2.515	15.092
	Biên tập BĐDC (bản đồ số)		"	**752**		**146**	**12**	**911**	**182**	**1.093**
	Cộng chưa có HSKTTĐ		"	***35.496***	***1.225***	***9.105***	***2.453***	***48.279***	***11.395***	***59.675***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	1.586		1.685	74	3.345	669	4.014
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTĐ		1	**37.082**	**1.225**	**10.790**	**2.527**	**51.624**	**12.064**	**63.688**
	Ngoại nghiệp	Ha	2	37.575	1.906	1.344	2.835	43.660	10.915	54.575
	Nội nghiệp		"	6.283		7.782	147	14.212	2.842	17.054

Phụ lục Số 01

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN SẢN PHẨM ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỪ BĐDC CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Thời điểm từ 01/01/2009 đến 30/4/2009 - Lương tối thiểu 540 000)

(Kèm theo Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV	KK	CP.LKT	CP.LDPT	Chi chi dụng cụ, vật liệu	Chi phí thiết bị	Cộng A1	CP.chung (A2) ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 20%	Đơn giá SP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8=7 x %	11=7+8
	Biên tập BĐĐC (bản đồ số)		"	819		146	12	977	195	1.173
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***44.677***	***1.906***	***9.272***	***2.994***	***58.849***	***13.953***	***72.802***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	2.114		1.696	98	3.908	782	4.690
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		**2**	**46.791**	**1.906**	**10.968**	**3.092**	**62.757**	**14.734**	**77.492**
	Ngoại nghiệp	Ha	3	48.231	2.800	1.546	3.640	56.218	14.054	70.272
	Nội nghiệp		"	5.433		7.772	126	13.331	2.666	15.997
	Biên tập BĐDC (bản đồ số)		"	884		146	12	1.043	209	1.251
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***54.549***	***2.800***	***9.461***	***3.779***	***70.591***	***16.929***	***87.520***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	1.586		1.685	90	3.360	672	4.033
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		**3**	**56.135**	**2.800**	**11.148**	**3.869**	**73.952**	**17.601**	**91.553**
	Ngoại nghiệp	Ha	4	56.653	3.831	1.747	4.327	66.558	16.639	83.197
	Nội nghiệp		"	7.019		7.788	159	14.965	2.993	17.958
	Biên tập BĐDC (bản đồ số)		"	951		146	12	1.109	222	1.331
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***64.623***	***3.831***	***9.681***	***4.498***	***82.633***	***19.854***	***102.487***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	2.114		1.696	119	3.929	786	4.715
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		**4**	**66.737**	**3.831**	**11.377**	**4.617**	**86.562**	**20.640**	**107.202**

Phụ lục Số 01

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN SẢN PHẨM ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỪ BĐĐC CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Thời điểm từ 01/01/2009 đến 30/4/2009 - Lương tối thiểu 540 000)

(Kèm theo Quyết định số 3956/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV	KK	CP.LKT	CP.LDPT	Chi chi dụng cụ, vật liệu	Chi phí thiết bị	Cộng A1	CP.chung (A2) ngoại nghiệp 25%, Nội nghiệp 20%	Đơn giá SP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8=7 x %	11=7+8
*	**Đo vẽ BĐĐC từ bản đồ DCCS cơ sở 1/10.000**									
	Ngoại nghiệp	Ha	1	32.281	201	334	448	33.264	8.316	41.580
	Nội nghiệp		"	1.735		2.623	37	4.395	879	5.274
	Biên tập BĐĐC (bản đồ số)		"	267		36.91	4	307	61	369
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***34.283***	***201***	***2.994***	***488***	***37.967***	***9.257***	***47.223***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	462		569	22	1.053	211	1.264
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		1	34.745	201	3.563	510	39.020	9.467	48.487
	Ngoại nghiệp	Ha	2	39.724	368	367	537	40.995	10.249	51.244
	Nội nghiệp		"	2.131		2.627	45	4.804	961	5.765
	Biên tập BĐĐC (bản đồ số)		"	283		36.91	4	324	65	389
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***42.138***	***368***	***3.031***	***586***	***46.123***	***11.274***	***57.397***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	529		570	25	1.124	225	1.348
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		2	42.667	368	3.601	611	47.247	11.499	58.746
	Ngoại nghiệp	Ha	3	48.025	508	410	671	49.614	12.403	62.017
	Nội nghiệp		"	2.588		2.631	57	5.276	1.055	6.332
	Biên tập BĐĐC (bản đồ số)		"	317		36.91	4	357	71	429
	Cộng chưa có HSKTTD		"	***50.929***	***508***	***3.078***	***732***	***55.247***	***13.510***	***68.777***

Phụ lục Số 01

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỪ BĐĐC CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Thời điểm tính 01/01/2009 đến 30/4/2009 - Lương tối thiểu 540 000)

(Kèm theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐV	KK	CP.LKT	CP.LDP1	Chi chi dụng cụ, vật liệu	Chi phí thiết bị	Cộng A1	CP.chung (A2) ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 20%	Đơn giá SP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8=7 x %	11=7+8
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	595		571	28	1.194	239	1.432
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTĐ		"	**51.524**	**508**	**3.650**	**760**	**56.441**	**13.769**	**70.210**
	Ngoại nghiệp	**Ha**	**4**	55.896	656	443	783	57.778	14.445	72.223
	Nội nghiệp		"	3.085		2.636	71	5.792	1.158	6.950
	Biên tập BDĐC (bản đồ số)		"	350		36.91	4	390	78	468
	Cộng chưa có HSKTTĐ		"	***59.331***	***656***	***3.116***	***858***	***63.961***	***15.681***	***79.642***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	661		573	31	1.264	253	1.517
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTĐ		**4**	**59.992**	**656**	**3.688**	**889**	**65.225**	**15.934**	**81.159**
IV	**Đo vẽ BDĐC từ bản đồ DCCS cơ sở 1/25.000**									
	Ngoại nghiệp	**Ha**	**1**	27.511	98	146	224	27.979	6.995	34.974
	Nội nghiệp		"	707		660	14	1.380	276	1.656
	Biên tập BDĐC (bản đồ số)		"	85		10.05	1	97	19	116
	Cộng chưa có HSKTTĐ		"	***28.303***	***98***	***816***	***238***	***29.456***	***7.290***	***36.746***
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	132		143	6	281	56	338
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTĐ		**1**	**28.435**	**98**	**959**	**245**	**29.737**	**7.346**	**37.084**
	Ngoại nghiệp	**Ha**	**2**	33.951	175	163	261	34.550	8.637	43.187
	Nội nghiệp		"	881		661	17	1.558	312	1.870

Phụ lục Số 01

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN SẢN PHẨM ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỪ BĐĐC CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Thời điểm từ 01/01/2009 đến 30/4/2009 - Lương tối thiểu 540 000)

(Kèm theo Quyết định số 3956 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	BV	KK	CP.LKT	CP.LDPT	Chi chí dụng cụ, vật liệu	Chi phí thiết bị	Cộng A1	CP.chung (A2) ngoại nghiệp 25%; Nội nghiệp 20%	Đơn giá SP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8=7 x %	11=7+8
	Biên tập BĐĐC (bản đồ số)		"	90		10.05	1	101	20.1	120.8
	Cộng chung có HSKTTD		"	*34.921*	*175*	*833*	*279*	*36.209*	*8.969*	*45.178*
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	149		143	7	299	60	359
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		**2**	**35.070**	**175**	**977**	**286**	**36.508**	**9.029**	**45.537**
	Ngoại nghiệp	IIa	3	41.107	252	184	336	41.879	10.470	52.349
	Nội nghiệp		"	1.068		662	21	1.750	350	2.100
	Biên tập BĐĐC (bản đồ số)		"	102		10.05	1	113	23	136
	Cộng chung có HSKTTD		"	*42.277*	*252*	*856*	*358*	*43.742*	*10.843*	*54.584*
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	165		144	8	317	63	380
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		**3**	**42.442**	**252**	**1.000**	**365**	**44.059**	**10.906**	**54.964**
	Ngoại nghiệp	IIa	4	51.412	470	261	574	52.717	13.179	65.896
	Nội nghiệp		"	1.250		663	24	1.937	387	2.324
	Biên tập BĐĐC (bản đồ số)		"	118		10.05	1	130	26	155
	Cộng chung có HSKTTD		"	*52.780*	*470*	*933*	*600*	*54.783*	*13.592*	*68.376*
	Riêng lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		"	182		144	8	334	67	401
	Cộng đơn giá có hồ sơ KTTD		"	**52.961**	**470**	**1.077**	**608**	**55.117**	**5.371**	**68.777**